

**ỦY BAN NHÂN DÂN TP HÀ NỘI**  
**CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**NĂM 2016**

- |                               |                  |
|-------------------------------|------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán       | (Biểu số B-01DN) |
| 2- Báo cáo kết quả HĐ SXKD    | (Biểu số B-02DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Biểu số B-03DN) |
| 4- Thuyết minh tài chính      | (Biểu số B-09DN) |

*HÀ NỘI, THÁNG 3-2017*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
1	2	3		5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,073,501,998,576</b>	<b>1,283,576,329,575</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>705,865,784,592</b>	<b>801,152,037,804</b>
1. Tiền	111	VI.1	647,233,727,246	773,126,037,804
2. Các khoản tương đương tiền	112		58,632,057,346	28,026,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>133,533,395,177</b>	<b>251,032,580,894</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	133,533,395,177	251,032,580,894
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>45,951,132,611</b>	<b>59,992,351,417</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	8,039,018,938	12,573,937,964
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,333,434,000	21,939,546,017
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	35,817,416,621	28,813,402,582
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-3,238,736,948	-3,334,535,146
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>107,288,511,431</b>	<b>106,394,320,826</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	107,288,511,431	106,394,320,826
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>80,863,174,765</b>	<b>65,005,038,634</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	1,013,165,770	1,570,825,161
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		79,589,528,174	59,187,989,900
3. Thuế và các khoản thu Nhà nước	153		260,480,821	4,246,223,573
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.12	0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3,855,825,863,567</b>	<b>3,901,579,100,240</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,075,510,517</b>	<b>638,347,941</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3b	670,959,849	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	404,550,668	638,347,941
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3,537,169,707,278</b>	<b>3,418,253,223,565</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	3,530,114,650,449	3,410,269,790,865
- Nguyên giá	222		6,557,263,362,714	6,814,780,384,298
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-3,027,148,712,265	-3,404,510,593,433
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.10	5,030,896,431	5,218,109,199

- Nguyên giá	225		5,329,384,545	6,418,139,091
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-298,488,114	-1,200,029,892
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.9</b>	<b>2,024,160,398</b>	<b>2,765,323,501</b>
- Nguyên giá	228		5,730,849,958	6,853,922,382
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3,706,689,560	-4,088,598,881
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.7</b>	<b>40,785,517,797</b>	<b>80,878,090,954</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40,785,517,797	80,878,090,954
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>VI.2.c</b>	<b>95,229,522,190</b>	<b>198,992,378,391</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		95,229,522,190	198,992,378,391
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>181,565,605,785</b>	<b>202,817,059,390</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11b	181,552,936,417	202,797,646,504
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.19	12,669,368	19,412,886
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.12	0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4,929,327,862,143</b>	<b>5,185,155,429,815</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,987,004,768,663</b>	<b>2,090,200,279,281</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>451,988,874,472</b>	<b>508,651,049,692</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14a	74,100,121,903	73,958,277,681
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21,263,674,013	6,806,750,392
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	43,150,182,916	15,939,075,652
4. Phải trả người lao động	314		71,064,481,583	124,151,432,344
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	10,391,392,083	21,598,648,586
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	125,206,046	62,931,070
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17	39,648,245,160	38,598,760,988
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	160,156,157,430	149,354,772,836
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		32,089,413,338	78,180,400,143
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,535,015,894,191</b>	<b>1,581,549,229,589</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.14b	2,239,444,133	2,229,678,718
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		39,971,845	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.18	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	629,667,467,214	633,973,679,133
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.13	893,469,010,999	915,745,871,738
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.19	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		9,600,000,000	29,600,000,000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2,942,323,093,480</b>	<b>3,094,955,150,534</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2,942,272,421,256</b>	<b>3,094,924,925,534</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	VI.20	2,563,983,903,032	2,597,483,911,992
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,563,983,903,032	2,597,483,911,992
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.21	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.22	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33,598,359,565	81,587,545,847
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		23,355,468,858	23,501,709,840
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		199,599,503,669	257,874,312,819
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-1,913,840,136	52,740,588,254
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		201,513,343,805	205,133,724,565
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		79,871,910,740	87,102,627,270
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		41,863,275,392	47,374,817,766
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>50,672,224</b>	<b>30,225,000</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		50,672,224	30,225,000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4,929,327,862,143</b>	<b>5,185,155,429,815</b>

Lập, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

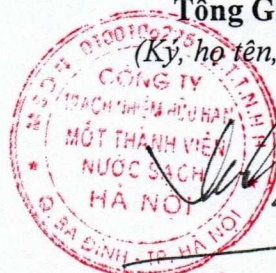
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Bảo Vinh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Năm 2016**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	Năm nay
1	2	3		5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1,576,355,776,794	1,852,191,168,217
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	23,257,047	18,129,089
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		<b>1,576,332,519,747</b>	<b>1,852,173,039,128</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	600,232,730,833	668,003,072,944
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		<b>976,099,788,914</b>	<b>1,184,169,966,184</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	19,806,426,119	30,499,878,500
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	56,528,348,306	51,973,951,532
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40,592,091,835	40,747,372,587
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		14,234,210,170	21,534,516,371
9. Chi phí bán hàng	24	VII.8	548,296,983,830	628,972,726,094
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	148,865,822,689	200,226,156,462
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		<b>256,449,270,378</b>	<b>355,031,526,967</b>
12. Thu nhập khác	31	VII.6	6,212,447,078	7,494,286,813
13. Chi phí khác	32	VII.7	624,287,121	144,764,962
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		<b>5,588,159,957</b>	<b>7,349,521,851</b>
15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		<b>262,037,430,335</b>	<b>362,381,048,818</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		56,177,626,288	65,895,082,541
17. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-3,867,768	-6,796,613
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		<b>205,863,671,815</b>	<b>296,492,762,890</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		<b>204,336,356,626</b>	<b>289,642,519,517</b>
20. Lợi nhuận sau thuế của cơ sở không kiểm soát	62		1,527,315,189	6,850,243,372
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tạ Mai Phương

Đỗ Phương Nam



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
 Nguyễn Bảo Vinh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	Năm nay
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		262,037,430,335	362,381,048,818
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		368,785,155,309	384,876,684,877
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15,612,593,178	11,073,711,905
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-20,133,767,329	-30,632,982,077
- Chi phí lãi vay	06		40,592,091,835	40,747,372,587
- Các khoản điều chỉnh khác	07		7,500,000,000	20,000,000,000
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)</b>	08		674,393,503,328	788,445,836,110
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		29,351,856,932	14,301,256,953
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-8,681,889,136	894,190,605
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-84,982,319,535	-194,803,713,068
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-45,513,611,881	-21,802,369,478
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-41,549,971,325	-40,897,492,062
- Thuế TNDN đã nộp	15		-47,197,517,478	-83,534,648,017
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		37,989,612,919	17,390,193,186
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			-112,400,800,139
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16+17)</b>	<b>20</b>		<b>513,809,663,824</b>	<b>367,592,454,090</b>
<b>II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-83,382,925,347	-103,611,347,421
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		584,677,230	391,606,289
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-72,092,939,282	-193,499,185,717
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		82,185,878,564	76,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-59,340,000,000	-96,462,550,000
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,197,000,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,362,190,104	29,175,373,011
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)</b>	<b>30</b>		<b>-111,486,118,731</b>	<b>-288,006,103,838</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		60,698,600,000	27,937,276,057
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền thu từ đi vay	33		24,262,223,898	162,159,695,137
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-181,917,492,823	-173,033,800,510
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-495,381,365	-1,363,267,724
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> (40=31+32+33+34+35+36)	<b>40</b>		<b>-97,452,050,290</b>	<b>15,699,902,960</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>304,871,494,803</b>	<b>95,286,253,212</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>400,994,289,789</b>	<b>705,865,784,592</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60 + 61)	<b>70</b>		<b>705,865,784,592</b>	<b>801,152,037,804</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Bảo Vinh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: **100% vốn Nhà nước**
2. Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất và kinh doanh nước sạch**
3. Ngành nghề kinh doanh:
  - Khai thác, sản xuất, phân phối, kinh doanh nước sạch;
  - Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
  - Tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp nước, thoát nước
  - Kinh doanh BĐS, xây dựng nhà ở để bán và cho thuê;
  - Kinh doanh vui chơi giải trí, trông giữ ô tô xe máy (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm)
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: **12 tháng**
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách công ty con
    - + **Công ty CP Nước sạch số 2 HN:**  
Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh - Quận Long Biên - Hà Nội  
Tỷ lệ vốn góp: 96,64%
    - + **Công ty CP Nước tinh khiết Hà Nội:**  
Địa chỉ: 461 Đội Cấn, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, TP.Hà nội  
Tỷ lệ vốn góp: 72,76%
    - + **Công ty CP SXKD Nước sạch số 3 HN:**  
Địa chỉ: Số 8 Đinh Công Tráng - Hoàn Kiếm - Hà Nội  
Tỷ lệ vốn góp: 65,61%
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
    - + **Công ty CP Đầu tư XD và kinh doanh Nước sạch:**  
Địa chỉ: Trung Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội  
Tỷ lệ vốn góp: 23,7%
    - + **Công ty CP Đầu tư hạ tầng Nước sạch:**  
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội  
Tỷ lệ vốn góp: 20%
    - + **Công ty CP Tháp nước Hà Nội:**  
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội  
Tỷ lệ vốn góp: 30%
    - + **Công ty CP nước mặt Sông Hồng:**  
Địa chỉ: Tầng 6 Toà nhà BIDV 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tỷ lệ vốn góp: 20%
    - + **Công ty CP nước mặt Sông Đuống:**  
Địa chỉ: 452 đường Lạc Long Quân, P.Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Hà Nội  
Tỷ lệ vốn góp: 10%
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.



- + *Xí nghiệp KDNS: Ba Đình, Đông Đa, Hai Bà, Hoàng Mai, Cầu Giấy*
- + *Xí nghiệp Phụ trợ: Tư vấn khảo sát thiết kế, Đông hồ, Cơ điện vận tải*
- + *Ban quản lý dự án cấp nước*

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (*bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 31/12/2016 năm dương lịch*)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: **Đồng Việt Nam**

## III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

*Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

*Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.*

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

*Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng có phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại Ngân hàng Công ty thường giao dịch.*

*Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.*

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

*Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận, cổ tức được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động SXKD. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận, cổ tức) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.*

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

*Tại thời điểm lập BCTC căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.*

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

*Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.*

*Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.*

*Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.*

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.*

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ khi mua nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thay thế theo giá hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	6-30 năm
- Máy móc, thiết bị:	5-10 năm
- Phương tiện vận tải:	8-10 năm
- Thiết bị văn phòng:	3- 8 năm
- Các tài sản khác:	3-10 năm
- Phần mềm quản lý:	5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### 6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Cơ sở tính thuế TNDN hoãn lại là việc phát sinh tài sản hoặc nợ phải trả và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được bù trừ trên BCTC

#### 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Theo dõi chi tiết thời gian còn lại để phân loại trên BCĐKT.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; Chi phí trước hoạt động; chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo); chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại DN;
- Chi phí chạy thử có tải, SX thử phát sinh lớn; Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XDCB;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Theo dõi chi tiết các khoản vay, nợ thuê tài chính và kỳ hạn phải trả của các khoản vay nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào dài hạn. Các khoản có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào ngắn hạn.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản đi vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Ghi nhận Doanh thu chưa được thực hiện nếu đơn vị còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ(-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các số dư về hình thức kế toán phụ thuộc ghi nhận để phản ánh số vốn kinh doanh được cấp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty Mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC của riêng Công ty Mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC riêng, Công ty Mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty Con về Công ty mẹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoã mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phương pháp xác định cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nhất quán.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản chi phí được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các khoản chi phí bán hàng: Phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như: tiền lương, phụ cấp, tiền ăn, tiền nhà ở, tiền bảo hiểm của nhân viên gián tiếp, vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ cho khối VP, tiền thuê nhà, thuê văn phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại,...), chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đủ hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong cơ sở tính thuế TNDN để làm tăng thuế TNDN phải nộp.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: ....

1. Tiền	Đầu năm	Cuối năm
- Tiền mặt	3,255,236,397	3,993,262,413
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	643,978,490,849	767,792,677,319
- Tiền đang chuyển		1,340,098,072
<b>Cộng</b>	<b>647,233,727,246</b>	<b>773,126,037,804</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	133,533,395,177	133,533,395,177	251,032,580,894	251,032,580,894
- Tiền gửi có kỳ hạn	133,533,395,177	133,533,395,177	251,032,580,894	251,032,580,894
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác		0		

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Đầu năm			Cuối năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	0		0	0		0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	95,229,522,190		95,229,522,190	198,992,378,391		198,992,378,391
<i>Cty CP ĐT xây dựng và KD nước sạch</i>	33,889,385,923		33,889,385,923	41,169,093,777		41,169,093,777
<i>Cty CP ĐT XD hạ tầng nước sạch</i>	2,000,136,267		2,000,136,267	2,020,734,614		2,020,734,614
<i>Cty CP Tháp nước Hà Nội</i>	59,340,000,000		59,340,000,000	59,340,000,000		59,340,000,000
<i>Công ty CP nước mặt Sông Hồng</i>				46,482,000,000		46,482,000,000
<i>Công ty CP nước mặt Sông Đuống</i>				49,980,550,000		49,980,550,000
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu khách hàng	Đầu năm	Cuối năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>8,039,018,938</b>	<b>12,573,937,964</b>
<i>Cty CP TV kiến trúc và XD An Phát</i>	1,590,080,000	1,590,080,000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	6,448,938,938	10,983,857,964
b) Phải thu khách hàng dài hạn	<b>670,959,849</b>	<b>0</b>
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	<b>5,645,606</b>	<b>5,645,606</b>
<i>Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch HN</i>	5,281,577	5,281,577
<i>Cty CP Tháp nước Hà Nội</i>	364,029	364,029

4. Phải thu khác	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	35,817,416,621	978,475,174	28,813,402,582	878,264,809
- phải thu về Cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu lãi tiền gửi	2,074,761,111		3,140,763,888	

- Tạm ứng bằng tiền cho các đơn vị nội bộ DN	7,097,574,145		3,245,019,879	
- Tạm ứng vật tư cho các đơn vị trong DN	3,683,960,589		1,776,125,349	
- Các khoản chi hộ(BHXH,BHYT, BHTN)	213,723,020		353,965,550	
- Phải thu khác;	22,747,397,756	978,475,174	20,297,527,916	
+ Treo thuế VAT đầu vào chưa có HĐ			1,002,918,551	
+ Phải thu khác	22,747,397,756	978,475,174	19,294,609,365	878,264,809
b) Dài hạn	404,550,668		638,347,941	
- Tiền ký quỹ xe ô tô			310,000,000	
- Khác	404,550,668		328,347,941	
<b>Cộng</b>	<b>36,221,967,289</b>	<b>978,475,174</b>	<b>29,451,750,523</b>	<b>878,264,809</b>

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Đầu năm		Cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Hàng tồn kho	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang mua trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu, PT thay thế(<12T)	90,018,893,680		84,184,797,724	
- Công cụ, dụng cụ	169,361,544		19,021,457,144	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17,008,274,686		3,092,648,471	
- Thành phẩm	91,213,521		71,621,487	
- Hàng hóa	768,000		23,796,000	
- Hàng gửi bán			0	
- Hàng hoá kho bảo thuế			0	
<b>Cộng:</b>	<b>107,288,511,431</b>		<b>106,394,320,826</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Tài sản dở dang dài hạn	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành cho một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
<b>Cộng</b>				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	Đầu năm	Cuối năm
- Mua sắm		
- XDCB	40,785,517,797	80,878,090,954
+ XNMLCN Láng Hoà Lạc	6,179,452,818	6,453,065,820
+ CN khu vực còn lại huyện Thanh Trì	15,185,481,818	15,187,701,818
+ Cải tạo MLCN chống TTTT KV O27 Hai Bà Trưng		24,940,762,905
+ Cải tạo thay thế chống thất thu thất thoát năm 2015	6,330,637,629	6,330,637,629
+ Hoàn thiện HTCN khu vực Bắc Đuống		17,077,765,559
+ Khác	13,089,945,532	10,888,157,223
- Sửa chữa		
<b>Cộng</b>	<b>40,785,517,797</b>	<b>80,878,090,954</b>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	....	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm			3,441,877,297	2,288,972,661	5,730,849,958
- Mua trong năm			1,003,072,424	120,000,000	1,123,072,424
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			4,444,949,721	2,408,972,661	6,853,922,382
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm			1,758,651,080	1,948,038,480	3,706,689,560
- Khấu hao trong năm			353,575,988	28,333,333	381,909,321
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			2,112,227,068	1,976,371,813	4,088,598,881
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm			1,683,226,217	340,934,181	2,024,160,398
Tại ngày cuối năm			2,332,722,653	432,600,848	2,765,323,501

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nha cửa, vật kiến	May móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	...	Tai sản cố định hữu	Tai sản cố định	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm			5,329,384,545				5,329,384,545
- Thuê tài chính trong năm			1,088,754,546				1,088,754,546
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm			6,418,139,091				6,418,139,091
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm			298,488,114				298,488,114
- Khấu hao trong năm			901,541,778				901,541,778
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm			1,200,029,892				1,200,029,892
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm			5,030,896,431				5,030,896,431
Tại ngày cuối năm			5,218,109,199				5,218,109,199

- \* Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong năm;
- \* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- \* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11. Chi phí trả trước	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn	1,013,165,770	1,570,825,161
- Các khoản khác	1,013,165,770	1,570,825,161
b) Dài hạn	181,552,936,417	202,797,646,504
- Chi phí thay ĐH định kỳ	77,435,789,987	89,625,006,076
- Chi phí SCL	68,453,328,677	84,679,391,421
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	35,557,908,468	27,803,147,642
- Các khoản khác	105,909,285	690,101,365
<b>Cộng</b>	<b>182,566,102,187</b>	<b>204,368,471,665</b>

12. Tài sản khác	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
<b>Cộng</b>		

### 13. Vay và nợ thuê tài chính: Phụ lục 02

14. Phải trả người bán	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	74,100,121,903	74,100,121,903	73,958,277,681	73,958,277,681
- Cty CPXD và đầu tư PT kiến trúc đô thị	3,206,066,598	3,206,066,598	9,753,174,795	9,753,174,795
- Cty CPTM và XD Hoàng Trung	2,388,580,000	2,388,580,000	2,188,632,000	2,188,632,000
- Cty CP VIWASEEN.3	2,775,356,093	2,775,356,093	6,809,877,494	6,809,877,494
- Cty CP CN Tàu thủy	1,004,828,842	1,004,828,842		
- Phải trả cho đối tượng khác	64,725,290,370	64,725,290,370	55,206,593,392	55,206,593,392
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	2,239,444,133	2,239,444,133	2,229,678,718	2,229,678,718
- Nhà thầu Vikowa	2,221,288,418	2,221,288,418	2,221,288,418	2,221,288,418
- Phải trả cho đối tượng khác	18,155,715	18,155,715	8,390,300	8,390,300
<b>Cộng</b>	<b>76,339,566,036</b>	<b>76,339,566,036</b>	<b>76,187,956,399</b>	<b>76,187,956,399</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	6,203,066,062	6,203,066,062	1,711,900,231	1,711,900,231
- Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch HN	6,203,066,062	6,203,066,062	1,711,900,231	1,711,900,231

### 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Phụ lục 03

16. Chi phí phải trả	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn	10,391,392,083	21,598,648,586
- Trích trước lãi vay phải trả	2,613,566,233	2,463,446,758
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước công trình:		
+ Công trình XD CB	2,340,525,454	106,413,088



+ Công trình sửa chữa nội bộ	3,990,495,667	17,270,931,810
- Các khoản trích trước khác	1,446,804,729	1,757,856,930
<i>b) Dài hạn</i>		
- Lãi khác		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>10,391,392,083</b>	<b>21,598,648,586</b>

<b>17. Phải trả khác</b>	Đầu năm	Cuối năm
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Tài sản thừa chờ trả quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	1,360,695,552	1,488,182,834
- Bảo hiểm xã hội;	76,363,813	34,906,562
- Bảo hiểm y tế;	35,024,782	44,361,240
- Bảo hiểm thất nghiệp;		0
- Phải trả về cổ phần hóa;		0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	74,023,950	0
- 8% Phí thoát nước để lại DN	4,557,563,068	4,789,329,142
- Các khoản phải trả khác:	33,544,573,995	32,241,981,210
+ Chi phí thẩm tra, giám sát công trình	707,662,313	533,769,180
+ Chi phí kiểm định đồng hồ	31,381,279	40,021,276
+ Phải trả về chi phí SX, ăn ca của các đơn vị trong nội bộ	15,096,770,889	15,248,444,751
+ Quyết toán tiền thuế TNCN	1,697,461,316	745,672,336
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	16,011,298,198	15,674,073,667
<b>Cộng</b>	<b>39,648,245,160</b>	<b>38,598,760,988</b>
<i>b) Dài hạn</i>		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn		
- Phải trả ngân sách (Tài sản đầu tư bằng nguồn NS cấp có hoàn lại)	621,906,165,362	633,808,051,343
+ XDMLCN các xã huyện Sóc Sơn	150,013,665,182	154,589,884,079
+ XD HTCN khu vực còn lại Huyện Thanh Trì	250,845,255,000	250,845,255,000
+ XD HTCN thị trấn Yên Viên	171,181,719,180	170,173,368,080
+ XD Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam 2 Hoà Bình		8,334,018,184
+ Cài tạo MLCN huyện Thanh Trì	49,865,526,000	49,865,526,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	7,761,301,852	165,627,790
<b>Cộng</b>	<b>629,667,467,214</b>	<b>633,973,679,133</b>
<i>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</i>		

<b>18. Doanh thu chưa thực hiện</b>	Đầu năm	Cuối năm
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước;	125,206,046	62,931,070
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>	<b>125,206,046</b>	<b>62,931,070</b>
<i>b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục ngắn hạn)</i>		
<i>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)</i>		

**19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Đầu năm	Cuối năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12,669,368	19,412,886
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>12,669,368</b>	<b>19,412,886</b>

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Đầu năm	Cuối năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

**20. Vốn chủ sở hữu:**

*a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 04*

21. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm trước	Năm nay
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại theo quyết định nào?..)		

22. Chênh lệch tỷ giá	Năm trước	Năm nay
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

23. Nguồn kinh phí	Năm trước	Năm nay
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Năm trước	Năm nay
a) Nợ khó đòi đã xử lý: Tiền nước	726,066,477	1,109,967,020

b) Tài sản nhận giữ hộ:

*Vật tư thuộc Chương trình cấp nước Gia Lâm để lại đang chờ UBND Thành phố HN xử lý: Giá trị thẩm định: 4.264.876.000đ*

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm trước	Năm nay
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: SP Nước sạch	1,506,326,063,109	1,768,077,820,820
- Doanh thu hoạt động xây lắp	60,628,218,462	76,605,240,562
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	9,401,495,223	7,508,106,835
<b>Cộng</b>	<b>1,576,355,776,794</b>	<b>1,852,191,168,217</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm trước	Năm nay
<i>Doanh thu bán cho Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch</i>	<i>132,643,707</i>	<i>132,643,707</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty CP Tháp nước Hà Nội</i>	<i>3,290,205</i>	<i>3,290,205</i>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	23,257,047	18,129,089
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	Năm trước	Năm nay
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	523,335,121,605	587,192,913,827
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	65,015,025,613	71,378,480,667
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp (khác)	11,882,583,615	9,431,678,450
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho trong hao hụt ngoài định		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>600,232,730,833</b>	<b>668,003,072,944</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Năm trước	Năm nay
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,476,593,300	17,609,400,409
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	6,072,496,799	12,737,611,051
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	257,336,020	152,867,040
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		0
<b>Cộng</b>	<b>19,806,426,119</b>	<b>30,499,878,500</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	Năm trước	Năm nay
- Lãi tiền vay;	40,592,091,835	40,747,372,587
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		

- Lỗi chênh lệch tỷ giá;	15,869,929,198	15,869,929,198
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác	66,327,273	66,327,273
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>56,528,348,306</b>	<b>51,973,951,532</b>

<b>6. Thu nhập khác</b>	Năm trước	Năm nay
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	584,677,230	584,677,230
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	5,627,769,848	6,909,609,583
<b>Cộng</b>	<b>6,212,447,078</b>	<b>7,494,286,813</b>

<b>7. Chi phí khác</b>	Năm trước	Năm nay
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗi do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	624,287,121	144,764,962
<b>Cộng</b>	<b>624,287,121</b>	<b>144,764,962</b>

<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	Năm trước	Năm nay
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	56,177,626,288	65,895,082,541
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	Năm trước	Năm nay
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-3,867,768	-6,796,613

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm trước	Năm nay
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác		

### IX. Những thông tin khác

#### 1. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2015 và số liệu bổ sung theo Biên bản Thanh tra Bộ tài chính năm 2014. Trong đó ảnh hưởng một số chỉ tiêu sau:

Ảnh hưởng trên Bảng cân đối kế toán:	Số tiền
Thuế dịch vụ bảo vệ môi trường rừng tăng:	
Thuế tài nguyên tăng:	81,000,000
Thuế Thu nhập doanh nghiệp giảm:	17,820,000
Lợi nhuận chưa phân phối giảm:	63,180,000

Lập, ngày 20 tháng 3 năm 2017

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

**Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Bảo Vinh*

**Phụ lục 01: Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>725 678 376 011</b>	<b>312 008 741 626</b>	<b>3 310 385 881 869</b>	<b>21 748 234 523</b>	<b>2 187 442 128 685</b>	<b>6 557 263 362 714</b>
- Mua trong năm	150 000 000	25 066 478 177	290 748 000	1 377 517 015		26 884 743 192
- Đầu tư XDCB hoàn thành	113 300 224 847	32 114 484 069	63 246 970 970	1 716 410 621		210 378 090 507
- Tăng khác	6 434 982 346	3 319 501 501	17 868 718 248		60 451 415	27 683 653 510
- Tăng do điều chỉnh nhóm TS	739 316 948 884	121 147 116 644	1182 748 441 920	8 253 983 304		2 051 466 490 752
- Thanh lý, nhượng bán	3 365 809 032	128 260 000	3 166 825 715			6 660 894 747
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS					2 051 466 490 751	2 051 466 490 751
- Giảm khác	93 477 170	186 750 000	382 074 940		106 268 769	768 570 879
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1 581 421 245 886</b>	<b>493 341 312 017</b>	<b>4 570 991 860 352</b>	<b>33 096 145 463</b>	<b>135 929 820 580</b>	<b>6 814 780 384 298</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>302 586 902 638</b>	<b>225 541 413 196</b>	<b>1 052 631 310 688</b>	<b>16 514 854 508</b>	<b>1 429 874 231 235</b>	<b>3 027 148 712 265</b>
- Khấu hao trong năm	79 054 577 081	29 325 071 177	272 585 268 891	2 446 582 341	181 734 288	383 593 233 778
- Tăng khác	71 074 597	97 084 670	135 798 058		12 501 243	316 458 568
- Tăng do điều chỉnh nhóm TS	430 651 060 131	66 739 180 838	867 412 996 762	2 157 578 972		1 366 960 816 703
- Thanh lý, nhượng bán	3 345 629 622	15 676 226	3 166 825 715			6 528 131 563
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS					1366 960 816 704	1 366 960 816 704
- Giảm khác					19 679 614	19 679 614
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>809 017 984 825</b>	<b>321 687 073 655</b>	<b>2 189 598 548 684</b>	<b>21 119 015 821</b>	<b>63 087 970 448</b>	<b>3 404 510 593 433</b>
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>						
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	<i>423 091 473 373</i>	<i>86 467 328 430</i>	<i>2 257 754 571 181</i>	<i>5 233 380 015</i>	<i>757 567 897 450</i>	<i>3 530 114 650 449</i>
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	<i>772 403 261 061</i>	<i>171 654 238 362</i>	<i>2 381 393 311 668</i>	<i>11 977 129 642</i>	<i>72 841 850 132</i>	<i>3 410 269 790 865</i>

**Phụ lục 02a: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a1/ Vay ngắn hạn</b>	<b>148,007,806,172</b>	<b>148,007,806,172</b>	<b>154,665,493,587</b>	<b>165,577,070,908</b>	<b>158,919,383,493</b>	<b>158,919,383,493</b>
<b>I. Công ty Mẹ:</b>						
CT Bãi giồng Thượng Cát Liên Mạc	4,089,461,000	4,089,461,000	4,089,461,000	5,960,400,000	5,960,400,000	5,960,400,000
Chi phí BQL dự án IA	17,116,245,003	17,116,245,003	17,116,245,003	34,232,490,018	34,232,490,018	34,232,490,018
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri	5,787,000,000	5,787,000,000	5,787,000,000	-	-	-
Xây dựng HTCN khu vực Cồn Lại Huyện TTri	13,862,026,834	13,862,026,834	13,862,026,834	13,862,026,834	13,862,026,834	13,862,026,834
Cải tạo HTCN sạch phg Thượng cát quận BTL	477,132,167	477,132,167	477,132,167	-	-	-
Xây dựng HTCN xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm	1,123,684,600	1,123,684,600	1,123,684,600	1,123,684,600	1,123,684,600	1,123,684,600
XDLĐHT xử lý thu hồi nước rửa lọc tại NMYP	8,780,000,000	8,780,000,000	8,780,000,000	8,780,000,000	8,780,000,000	8,780,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O13DD	2,200,000,000	2,200,000,000	2,300,000,000	1,790,508,000	1,690,508,000	1,690,508,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO27 HBT	3,796,727,000	3,796,727,000	3,796,727,000	-	-	-
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG	470,877,278	470,877,278	470,877,278	-	-	-
Ctạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B CG	1,104,000,000	1,104,000,000	1,303,548,037	505,333,000	305,784,963	305,784,963
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	2,247,366,880	2,247,366,880	2,247,366,880	2,247,366,880	2,247,366,880	2,247,366,880
Nâng công suất NMGL lên 60000m3/h	28,804,000,000	28,804,000,000	28,804,000,000	38,760,000,000	38,760,000,000	38,760,000,000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	23,857,835,400	23,857,835,400	25,490,974,778	24,594,974,622	22,961,835,244	22,961,835,244
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	757,424,860	757,424,860	757,424,860	757,424,860	757,424,860	757,424,860
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	1,469,664,722	1,469,664,722	1,469,664,722	1,469,664,722	1,469,664,722	1,469,664,722
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448
XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT	1,381,163,056	1,381,163,056	1,381,163,056	-	-	-
Xây dựng T.ồng CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921
<b>2. Công ty CP Nước sạch số 2 HN:</b>	<b>17,801,932,620</b>	<b>17,801,932,620</b>	<b>22,526,932,620</b>	<b>18,611,932,620</b>	<b>13,886,932,620</b>	<b>13,886,932,620</b>
	-					-
<b>a2/ Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>1,346,966,664</b>	<b>1,346,966,664</b>	<b>1,486,952,118</b>	<b>1,376,759,391</b>	<b>1,236,773,937</b>	<b>1,236,773,937</b>
Thuê xe Phòng hành chính	182,400,000	182,400,000	322,385,454	139,985,454	-	-
Thuê xe BQLĐAN	147,600,000	147,600,000	147,600,000	147,600,000	147,600,000	147,600,000
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đồng hồ	122,400,000	122,400,000	122,400,000	122,400,000	122,400,000	122,400,000
Thuê xe ô tô xí nghiệp Cầu Giấy	161,900,004	161,900,004	161,900,004	161,900,004	161,900,004	161,900,004
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đồng Đa	161,900,004	161,900,004	161,900,004	161,900,004	161,900,004	161,900,004
Thuê xe ô tô xí nghiệp Hai Bà Trưng	153,099,996	153,099,996	153,099,996	153,099,996	153,099,996	153,099,996
Thuê xe ô tô xí nghiệp Ba Đình	123,600,000	123,600,000	123,600,000	195,807,273	195,807,273	195,807,273
Thuê xe ô tô của Cty CP SXKD nước sạch 3	294,066,660	294,066,660	294,066,660	294,066,660	294,066,660	294,066,660
<b>Tổng cộng</b>	<b>149,354,772,836</b>	<b>149,354,772,836</b>	<b>156,152,445,705</b>	<b>166,953,830,299</b>	<b>160,156,157,430</b>	<b>160,156,157,430</b>

**Phụ lục 02b: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ
<b>a1/ Vay dài hạn</b>	<b>911,064,109,158</b>	<b>911,064,109,158</b>	<b>174,736,027,066</b>	<b>153,032,354,209</b>	<b>889,360,436,301</b>	<b>889,360,436,301</b>
<b>1. Công ty Mẹ</b>						
CT Bãi giồng Thượng Cát Liên Mạc	-	-	-	4,089,461,000	4,089,461,000	4,089,461,000
Chi phí BQL dự án IA	-	-	-	17,116,245,003	17,116,245,003	17,116,245,003
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri	93,516,389,000	93,516,389,000	99,303,389,000	5,787,000,000	-	-
Xây dựng HTCN khu vực Cồn Lại Huyện TTri	90,103,174,413	90,103,174,413	-	13,862,026,834	103,965,201,247	103,965,201,247
Cải tạo HTCN sạch P.Thượng cát quận BTL	6,388,563,433	6,388,563,433	6,865,695,600	477,132,167	-	-
Xây dựng HTCN xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm	22,473,692,000	22,473,692,000	-	1,123,684,600	23,597,376,600	23,597,376,600
XDLĐHT xử lý thu hồi nước rửa lọc tại NMYP	33,217,518,000	33,217,518,000	-	8,780,000,000	41,997,518,000	41,997,518,000
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O13DD	12,290,160,000	12,290,160,000	1,802,159,800	2,300,000,000	12,788,000,200	12,788,000,200
CTạo MLCN và chống TTTT KVO27 HBT	9,855,487,000	9,855,487,000	13,284,214,000	3,796,727,000	368,000,000	368,000,000
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	13,663,828,000	13,663,828,000	-	2,000,000,000	15,663,828,000	15,663,828,000
Tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG	6,289,122,722	6,289,122,722	6,760,000,000	470,877,278	-	-
Tạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B CG	8,372,000,000	8,372,000,000	3,376,377,800	1,303,548,037	6,299,170,237	6,299,170,237
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	47,194,704,480	47,194,704,480	-	2,247,366,880	49,442,071,360	49,442,071,360
Nâng công suất NMGL lên 60000m3/h	-	-	-	28,804,000,000	28,804,000,000	28,804,000,000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	226,649,435,027	226,649,435,027	9,611,100,327	23,857,835,400	240,896,170,100	240,896,170,100
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	6,816,823,740	6,816,823,740	-	757,424,860	7,574,248,600	7,574,248,600
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	35,026,474,085	35,026,474,085	-	1,777,663,383	36,804,137,468	36,804,137,468
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	28,415,481,390	28,415,481,390	-	1,469,664,722	29,885,146,112	29,885,146,112
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA	33,300,073,512	33,300,073,512	-	1,752,635,448	35,052,708,960	35,052,708,960
XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT	12,785,397,944	12,785,397,944	14,166,561,000	1,381,163,056	-	-
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	166,862,072,216	166,862,072,216	-	7,350,965,921	174,213,038,137	174,213,038,137
<b>2. Công ty CP Nước sạch số 2 HN:</b>	<b>57,843,712,196</b>	<b>57,843,712,196</b>	<b>19,566,529,539</b>	<b>22,526,932,620</b>	<b>60,804,115,277</b>	<b>60,804,115,277</b>
<b>a2/ Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>4,681,762,580</b>	<b>4,681,762,580</b>	<b>2,060,140,000</b>	<b>1,486,952,118</b>	<b>4,108,574,698</b>	<b>4,108,574,698</b>
Thuê xe Phòng hành chính	860,754,546	860,754,546	1,183,140,000	322,385,454	-	-
Thuê xe BQLĐAN	537,316,364	537,316,364	-	147,600,000	684,916,364	684,916,364
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đồng hồ	468,037,272	468,037,272	-	122,400,000	590,437,272	590,437,272
Thuê xe ô tô xí nghiệp Cầu Giấy	391,258,323	391,258,323	-	161,900,004	553,158,327	553,158,327
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đống Đa	418,241,657	418,241,657	-	161,900,004	580,141,661	580,141,661
Thuê xe ô tô xí nghiệp Hai Bà Trưng	344,475,011	344,475,011	-	153,099,996	497,575,007	497,575,007
Thuê xe ô tô xí nghiệp Ba Đình	490,612,727	490,612,727	-	123,600,000	614,212,727	614,212,727
Thuê xe ô tô xí nghiệp CĐT	877,000,000	877,000,000	877,000,000	-	-	-
Thuê xe ôtô của Cty CP SXKD nước sạch 3	294,066,680	294,066,680	-	294,066,660	588,133,340	588,133,340
<b>Tổng cộng</b>	<b>915,745,871,738</b>	<b>915,745,871,738</b>	<b>176,796,167,066</b>	<b>154,519,306,327</b>	<b>893,469,010,999</b>	<b>893,469,010,999</b>



**Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế TNDN	13,939,792,057	66,884,316,262	80,093,646,004	730,462,315
Thuế TNCN	241,506,979	4,863,947,586	4,967,440,952	138,013,613
Thuế GTGT	100,002,476	822,041,269	802,053,214	119,990,531
Thuế tài nguyên	4,005,332,280	50,682,827,220	52,694,678,400	1,993,481,100
Các loại thuế khác	10,356,150,860	116,704,786,676	127,060,937,536	0
Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt	124,451,088	195,834,323	160,174,400	160,111,011
Phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp	14,382,947,176	44,095,702,705	45,693,240,325	12,785,409,556
Phí dịch vụ môi trường rừng		8,906,051,879	8,894,444,353	11,607,526
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		23,813,134	23,813,134	0
<b>Cộng</b>	<b>43,150,182,916</b>	<b>293,179,321,054</b>	<b>320,390,428,318</b>	<b>15,939,075,652</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế TNDN	891,601	891,601	3,441,002,013	3,441,002,013
Thuế TNCN			197,288,840	197,288,840
Thuế GTGT	259,589,220		74,800,000	334,389,220
Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt			273,543,500	273,543,500
<b>Cộng</b>	<b>260,480,821</b>	<b>891,601</b>	<b>3,986,634,353</b>	<b>4,246,223,573</b>

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ SH	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	5	6	8			10
<b>Số dư đầu 2015</b>	<b>2 040 662 660 955</b>				<b>17 531 828 874</b>	<b>1 269 420 929 224</b>		<b>2 354 979 586</b>	<b>65 411 597 512</b>
- Tăng vốn trong năm	535 746 497 025				1 696 692 292	7 100 272 700	23 355 468 858		
- Lợi nhuận tăng trong năm	9 826 595 776				16 712 501 693				205 863 671 814
- Tăng khác								<b>39 508 295 806</b>	
- Giảm vốn trong năm									
- Giảm theo BB Thanh tra BTC 2014(bổ sung tại Cty mẹ)									63 180 000
- Giảm khác	22 251 850 724				2 342 663 294	1196 649 291 184			71 612 585 657
<b>Số dư cuối 2015</b>	<b>2 563 983 903 032</b>				<b>33 598 359 565</b>	<b>79 871 910 740</b>	<b>23 355 468 858</b>	<b>41 863 275 392</b>	<b>199 599 503 669</b>
<b>Số dư đầu 2016</b>	<b>2 563 983 903 032</b>				<b>33 598 359 565</b>	<b>79 871 910 740</b>	<b>23 355 468 858</b>	<b>41 863 275 392</b>	<b>199 599 503 669</b>
Tăng trong năm	33 500 008 960				53 631 955 913	7 365 820 057	146 246 237	5 511 542 374	296 607 274 834
- Tăng vốn trong năm	33 500 008 960					7 365 820 057	146 246 237	5 511 542 374	109 996 931
- Tăng khác(theo BB KTNN 2015 Cty Mẹ)									4 515 013
- Lợi nhuận tăng trong năm					53 631 955 913				296 492 762 890
- Lợi nhuận giảm trong năm(Phân phối)									134 094 698 379
Giảm trong năm					5 642 769 631	135 103 527	5 255		104 237 767 305
<b>Số dư cuối năm 2016</b>	<b>2 597 483 911 992</b>				<b>81 587 545 847</b>	<b>87 102 627 270</b>	<b>23 501 709 840</b>	<b>47 374 817 766</b>	<b>257 874 312 819</b>